

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP DỆT MAY HÀ NỘI



BẢN MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chương trình	: Công nghệ thời trang <i>Fashion Technology</i>
Ngành đào tạo	: Thiết kế thời trang <i>Fashion Design</i>
Mã ngành đào tạo	: 7210404
Trình độ đào tạo	: Đại học
Chuyên ngành đào tạo	: Thiết kế thời trang

Hà Nội, năm 2024

Hà Nội, ngày 29 tháng 5 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Chương trình đào tạo và Bản mô tả
chương trình đào tạo các ngành - trình độ đại học**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP DỆT MAY HÀ NỘI

Căn cứ Quyết định số 769/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 04 tháng 6 năm 2015 về việc thành lập trường Đại học Công nghiệp Dệt May Hà Nội trên cơ sở tổ chức lại Trường Cao đẳng Công nghiệp – Dệt May Thời trang Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 849/QĐ-ĐHCNDMHN ngày 06 tháng 8 năm 2020 của Hội đồng trường, trường Đại học Công nghiệp Dệt May Hà Nội về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường Đại học Công nghiệp Dệt May Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1872/QĐ-ĐHCNDMHN ngày 20 tháng 12 năm 2021 của Hiệu trưởng trường Đại học Công nghiệp Dệt May Hà Nội về việc ban hành Quy định xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo;

Xét đề nghị của hội đồng khoa học và đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Chương trình đào tạo và Bản mô tả chương trình đào tạo các ngành - trình độ đại học (Theo danh mục đính kèm).

Điều 2. Chương trình đào tạo và Bản mô tả chương trình đào tạo các ngành áp dụng cho sinh viên đại học từ khóa 9 tại trường Đại học Công nghiệp Dệt May Hà Nội.

Điều 3. Các phòng, khoa, trung tâm chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- BGH;
- Lưu: VT, ĐT (2).

HIỆU TRƯỞNG

Hoàng Xuân Hiệp



DANH MỤC

CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO – TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 729/QĐ-ĐHCNTMHN ngày 29 tháng 5 năm 2024)

TT	Chương trình đào tạo	Ngành đào tạo
1.	Công nghệ sợi, dệt	Công nghệ sợi, dệt
2.	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
3.	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử <i>Chuyên ngành:</i> Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử trong ngành dệt may	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
4.	Công nghệ thời trang	Thiết kế thời trang
5.	Marketing	Marketing

H

MỤC LỤC

DANH MỤC VIẾT TẮT	3
BẢN MÔ TẢ.....	4
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....	4
PHẦN A. THÔNG TIN CHUNG	4
PHẦN B. TẦM NHÌN – SỨ MẠNG – GIÁ TRỊ CỐT LÕI – TRIẾT LÝ GIÁO DỤC	4
1. Tầm nhìn.....	4
2. Sứ mạng	4
3. Giá trị cốt lõi.....	4
4. Triết lý giáo dục	4
PHẦN C. NỘI DUNG CHI TIẾT CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....	5
1. Mục tiêu đào tạo.....	5
1.1. Mục tiêu chung	5
1.2. Mục tiêu cụ thể	5
2. Chuẩn đầu ra chương trình	6
2.1. Kiến thức	6
2.2. Kỹ năng.....	6
2.3. Mức tự chủ và trách nhiệm	7
2.4. <i>Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra với mục tiêu của CTĐT.....</i>	7
3. Vị trí việc làm và khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp.....	7
3.1. <i>Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp.....</i>	7
3.2. <i>Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp</i>	8
4. Khối lượng kiến thức và cấu trúc của chương trình	8
4.1. <i>Khối lượng kiến thức toàn khoá:.....</i>	8
4.2. <i>Cấu trúc của chương trình</i>	8
5. Đối tượng tuyển sinh.....	8
6. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp	9
7. Cách thức đánh giá	9
7.1. <i>Đánh giá học phần</i>	9
7.2. <i>Đánh giá kết quả học tập.....</i>	9
8. Nội dung chương trình	10
9. Ma trận đóng góp của các học phần với chuẩn đầu ra	14
10. Kế hoạch giảng dạy toàn khoá.....	16

<i>10.1. Khung thời gian đào tạo.....</i>	<i>16</i>
<i>10.2. Kế hoạch giảng dạy theo học kỳ</i>	<i>16</i>
11. Mô tả vắn tắt nội dung học phần.....	19
PHỤ LỤC I.....	31
CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN THAM KHẢO, ĐỐI SÁNH	31
PHỤ LỤC II	36
DANH MỤC PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY	36
PHỤ LỤC III.....	40
DANH MỤC PHƯƠNG PHÁP VÀ HÌNH THỨC KIỂM TRA - ĐÁNH GIÁ	40

DANH MỤC VIẾT TẮT

STT	Ký hiệu chữ viết tắt	Chữ viết đầy đủ
1	CNM	Công nghệ may
2	CTĐT	Chương trình đào tạo
3	ĐH	Đại học
4	HK	Học kỳ
5	HTU	Hanoi Industrial Textile Garment University
6	KHCB	Khoa học cơ bản
7	KLTN	Khóa luận tốt nghiệp
8	LT	Lý thuyết
9	OBM	Original Brand Manufacturer
10	ODM	Original Design Manufacturer
11	PLO	Program Learning Outcomes
12	PO	Program Objectives
13	SPKT	Sư phạm kỹ thuật
14	TC	Tín chỉ
15	TH	Thực hành
16	THNN	Tin học ngoại ngữ
17	TP	Thành phố
18	TT	Thời trang
19	TT- BTTTT	Thông tư - Bộ Thông tin truyền thông

**BẢN MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

PHẦN A. THÔNG TIN CHUNG

- Tên chương trình đào tạo (*tên tiếng Việt*): Công nghệ thời trang
- Tên chương trình đào tạo (*tên tiếng Anh*): *Fashion Technology*
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Tên gọi của văn bằng: Cử nhân
- Tên ngành đào tạo: Thiết kế thời trang
- Mã ngành đào tạo: 7210404
- Loại hình đào tạo: Chính quy
- Thời gian đào tạo: 4 năm
- Ngôn ngữ sử dụng trong CTĐT: Tiếng Việt
- Thời điểm điều chỉnh bản mô tả CTĐT: năm 2024

PHẦN B. TẦM NHÌN – SỨ MẠNG – GIÁ TRỊ CỐT LÕI – TRIẾT LÝ GIÁO DỤC

1. Tầm nhìn

Đến năm 2045 trở thành cơ sở giáo dục đại học định hướng ứng dụng hàng đầu của Việt Nam, tiên phong trong lĩnh vực dệt may, phục vụ yêu cầu phát triển bền vững của đất nước.

2. Sứ mạng

Đào tạo nguồn nhân lực định hướng ứng dụng có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo, chuyên nghiệp trong môi trường toàn cầu; có năng lực nghiên cứu, tổ chức sản xuất thử nghiệm và chuyển giao công nghệ phục vụ ngành công nghiệp, đặc biệt là lĩnh vực dệt may.

3. Giá trị cốt lõi

Chất lượng – Năng động – Đáp ứng nhu cầu xã hội

4. Triết lý giáo dục

Phát triển trường học tư duy, người học chủ động
Vì thế hệ sinh viên chuyên nghiệp, sáng tạo và hội nhập

PHẦN C. NỘI DUNG CHI TIẾT CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Mục tiêu đào tạo (Program Objectives – PO)

1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo cử nhân thiết kế thời trang theo định hướng ứng dụng, phát triển toàn diện về đức, trí, thể, mỹ; có trách nhiệm với xã hội, niềm say mê nghề nghiệp; nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội; bảo đảm quốc phòng an ninh và hội nhập quốc tế; có kiến thức công nghệ thông tin, ngoại ngữ và các kiến thức chuyên môn sâu; có kỹ năng thực hiện các công việc phức tạp trong ngành thiết kế thời trang; có khả năng kết hợp tính sáng tạo nghệ thuật và ứng dụng thực tế trong sản xuất và kinh doanh thời trang; có đủ năng lực chuyên môn để thiết kế các bộ sưu tập thời trang, quản lý sản xuất hàng thời trang, nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ mới trong thiết kế thời trang; có tư duy làm việc độc lập trong môi trường toàn cầu, có tinh thần khởi nghiệp, có khả năng tự bổ sung kiến thức, kỹ năng theo yêu cầu của công việc, có khả năng tiếp tục học ở trình độ cao hơn.

1.2. Mục tiêu cụ thể

** Kiến thức*

PO1. Vận dụng sáng tạo các thành quả của tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ thông tin, chính trị, pháp luật, khoa học xã hội, ngoại ngữ, thẩm mỹ, văn hóa, lịch sử... vào lĩnh vực sáng tác, thiết kế để tạo ra các sản phẩm thời trang có giá trị nhân văn, đáp ứng vào thực tế đời sống, góp phần thúc đẩy xã hội phát triển.

** Kỹ năng*

PO2. Thực hiện tốt những kỹ năng chuyên sâu của ngành thiết kế thời trang như sáng tác, thiết kế mẫu, may mẫu, chụp hình quảng bá cho bộ sưu tập thời trang...; có kỹ năng phân tích, tổng hợp; cập nhật những thành tựu mới về công nghệ thời trang để giải quyết một số tình huống phức tạp, thường xuyên xảy ra trong quản lý sản xuất hàng thời trang.

** Mức tự chủ và trách nhiệm*

PO3. Có ý thức tổ chức kỷ luật, tác phong công nghiệp; có tinh thần khởi nghiệp; sáng tạo trong công việc; có khả năng làm việc độc lập và làm việc nhóm trong môi trường toàn cầu; sẵn sàng chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm. Ý thức tôn trọng và giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc; tuân thủ các quy định, pháp luật về bản quyền; có ý thức phấn đấu, tự tu dưỡng về mọi mặt để vươn tới trình độ cao trong ngành thiết kế thời trang.

2. Chuẩn đầu ra chương trình (Program Learning Outcomes – PLO)

Mã chuẩn đầu ra	Nội dung chuẩn đầu ra	Mức độ
2.1. Kiến thức		
PLO1	Vận dụng được những nguyên lý của Chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối chính sách của Đảng, pháp luật của nhà nước, khoa học tự nhiên - khoa học xã hội, tin học để tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và xử lý phát sinh trong thiết kế thời trang;	3
PLO2	Vận dụng linh hoạt các kiến thức ngành như: lịch sử thời trang, vẽ kỹ thuật, thiết bị may và an toàn lao động, nhân trắc, thiết kế, kỹ thuật may... để sáng tác, cắt may bộ sưu tập thời trang phù hợp với xu hướng thời trang và thị hiếu của khách hàng;	3
PLO3	Vận dụng các kiến thức về phương pháp nghiên cứu khoa học, khởi nghiệp vào nghiên cứu, tìm kiếm ý tưởng sáng tác, thiết kế, phát triển sản phẩm, nghiên cứu công nghệ, thiết bị trong lĩnh vực thiết kế thời trang;	3
PLO4	Vận dụng sáng tạo các kiến thức tin học để thiết kế mẫu thời trang, xây dựng tài liệu kỹ thuật sản phẩm thời trang, làm bộ sưu tập hình ảnh, đồ họa thời trang;	3
PLO5	Vận dụng linh hoạt các kiến thức tiếng Anh để giao tiếp với khách hàng, nghiên cứu xu hướng thời trang, đọc, hiểu tài liệu chuyên ngành;	3
PLO6	Phân tích được các yếu tố mỹ thuật, các nguyên tắc thiết kế, các nguyên lý thị giác trong mỹ thuật tạo hình;	4
PLO7	Phân tích được đặc điểm, cấu tạo, tính chất và mối liên hệ của nguyên phụ liệu may phù hợp với sản phẩm may thời trang;	4
PLO8	Phân tích được đặc điểm, kết cấu của sản phẩm, phương pháp thiết kế mẫu 2D, 3D, phương pháp may, quy trình thiết kế và lập dự án một bộ sưu tập thời trang từ ý tưởng đến thị trường.	4
2.2. Kỹ năng		
PLO9	Lựa chọn được các loại nguyên phụ liệu phù hợp với các kiểu trang phục, đối tượng sử dụng, xu hướng thời trang;	3
PLO10	Sử dụng thành thạo máy may 1 kim, 2 kim, vắt sổ; sử dụng được một số thiết bị chuyên dùng, cỡ gá trong sản xuất hàng thời trang đảm bảo an toàn;	4
PLO11	Biến đổi được bề mặt vật liệu thời trang sáng tạo, phù hợp với xu hướng thời trang;	4
PLO12	Sáng tác, thiết kế, cắt, may được bộ sưu tập thời trang theo ý tưởng, chủ đề phù hợp với xu hướng thời trang, nhu cầu của thị trường đảm bảo các yếu tố về văn hóa, lịch sử nhằm giữ gìn phát huy truyền thống dân tộc đạt yêu cầu về thẩm mỹ và kỹ thuật;	3
PLO13	Sử dụng được các nguyên lý thị giác, màu sắc và phương pháp diễn tả chất liệu trong mỹ thuật tạo hình;	3
PLO14	Sử dụng thành thạo các phần mềm đồ họa ứng dụng, phần mềm tin học chuyên ngành thiết kế thời trang;	4

Mã chuẩn đầu ra	Nội dung chuẩn đầu ra	Mức độ
PLO15	Lập kế hoạch, triển khai sản xuất, tổ chức trình diễn và quảng bá bộ sưu tập thời trang;	4
PLO16	Xử lý được một số tình huống phức tạp thường xảy ra trong quá trình sáng tác mẫu, thiết kế mẫu, may mẫu, cắt may bộ sưu tập thời trang, quản lý sản xuất hàng thời trang; kiểm tra được chất lượng sản phẩm thời trang;	4
PLO17	Soạn thảo được tài liệu kỹ thuật của mã hàng thời trang, soạn bài thuyết trình, báo cáo, đồ án trên máy vi tính. Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo Thông tư 03/2014/TT- BTTTT ban hành 11/03/2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông;	3
PLO18	Đọc hiểu tài liệu bằng tiếng Anh của chuyên ngành thiết kế thời trang; giao tiếp với khách hàng để xử lý các tình huống thông thường trong sản xuất hàng thời trang; viết được các báo cáo, thư điện tử đơn giản liên quan đến chuyên môn. Đạt chuẩn đầu ra bậc 3 khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc Việt Nam theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo do Trường ĐHCN Dệt May Hà Nội kiểm tra đánh giá.	3
2.3. Mức tự chủ và trách nhiệm		
PLO19	Có ý thức tổ chức kỷ luật, tác phong công nghiệp, có tinh thần hợp tác, làm việc độc lập và làm việc theo nhóm trong môi trường toàn cầu, thường xuyên thay đổi, chịu được áp lực cao trong công việc;	3
PLO20	Có khả năng: thuyết trình, phản biện trước đám đông, quản lý thời gian hiệu quả, khởi nghiệp trong lĩnh vực thời trang, học tập nâng cao trình độ chuyên môn và nghiên cứu khoa học, cập nhật công nghệ mới, sáng tạo trong thiết kế thời trang.	4

2.4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra với mục tiêu của CTĐT

Mục tiêu (PO)	Chuẩn đầu ra (PLO)																			
	Kiến thức								Kỹ năng										Mức tự chủ và trách nhiệm	
	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11	PLO12	PLO13	PLO14	PLO15	PLO16	PLO17	PLO18	PLO19	PLO20
PO1	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓												
PO2									✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓		
PO3																			✓	✓

3. Vị trí việc làm và khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

3.1. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

- Đảm nhận được các công việc tại các doanh nghiệp hoặc trung tâm thời trang:
 - + Thiết kế hình ảnh;
 - + Thiết kế mẫu;
 - + May mẫu;

- + Quản lý sản xuất hàng thời trang;
 - + Tư vấn, bán hàng thời trang;
 - + Stylist;
 - + Kiểm tra chất lượng sản phẩm hàng thời trang;
 - + Trưng bày sản phẩm may mặc tại cửa hàng thời trang;
 - + Thiết kế hình trang trí (in, thêu...) trên sản phẩm thời trang.
- Có thể làm được các công việc:
- + Kết hợp với các bộ phận tổ chức trình diễn thời trang;
 - + Làm bộ sưu tập hình ảnh (fashion catalogue);
 - + Tự khởi nghiệp, xây dựng và phát triển thương hiệu thời trang riêng;
 - + Kinh doanh thời trang;
 - + Nghiên cứu xu hướng thời trang.

3.2. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có thể tiếp tục học tập nâng cao trình độ ở bậc sau đại học hoặc học tập chuyên sâu một số lĩnh vực chuyên ngành khác như: Marketing thời trang; Merchandiser; Triển khai sản xuất hàng ODM, OBM.

4. Khối lượng kiến thức và cấu trúc của chương trình (đơn vị tính: tín chỉ)

4.1. Khối lượng kiến thức toàn khoá: 140 TC, không tính số tín chỉ của 02 học phần: Giáo dục thể chất (3 TC) và Giáo dục quốc phòng – An ninh (8 TC).

4.2. Cấu trúc của chương trình

Khối kiến thức		Số tín chỉ			Ghi chú
		Tổng	Bắt buộc	Tự chọn	
1	Kiến thức giáo dục đại cương và khoa học cơ bản	33	33	0	
2	Kiến thức cơ sở và cốt lõi ngành	91	73	18	
	Kiến thức cơ sở ngành	26	26	0	
	Kiến thức cốt lõi ngành	65	47	18	
3	Thực tập và trải nghiệm	13	13	0	
4	Nghiên cứu khoa học	14	12	2	
Tổng cộng		151	131	20	

5. Đối tượng tuyển sinh

- *Tiêu chí tuyển sinh*: căn cứ theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo, đề án tuyển sinh của Trường.

- *Hình thức tuyển sinh*:

1. Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT của các môn trong tổ hợp xét tuyển.
2. Xét tuyển kết quả học tập theo học bạ THPT.

3. Xét tuyển điểm bài thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐGNL).

4. Xét tuyển thẳng theo phương án riêng

5. Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT và điểm thi năng khiếu được tổ chức tại trường Đại học Công nghiệp Dệt May Hà Nội.

6. Xét kết quả học tập THPT và điểm thi năng khiếu được tổ chức tại trường Đại học Công nghiệp Dệt May Hà Nội.

- *Vùng tuyển sinh*: cả nước

- *Đối tượng tuyển sinh*: đã tốt nghiệp THPT (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên)

6. *Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp*

- Quy trình, phương thức tổ chức đào tạo: đào tạo theo học chế tín chỉ theo quy định đào tạo trình độ đại học hiện hành.

- Điều kiện tốt nghiệp

+ Không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;

+ Tích lũy đủ số học phần, số tín chỉ và hoàn thành các nội dung bắt buộc khác theo yêu cầu của chương trình đào tạo, đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

+ Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ trung bình trở lên;

+ Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng - an ninh và hoàn thành học phần Giáo dục thể chất.

+ Có chứng nhận tiếng Anh theo quy định của Trường

7. Cách thức đánh giá

7.1. *Đánh giá học phần*

Theo quy định đào tạo trình độ đại học của trường, sinh viên được đánh giá qua các điểm thành phần theo thang điểm 10. Số lượng điểm thành phần, phương pháp đánh giá, hình thức đánh giá và trọng số của mỗi điểm thành phần được quy định trong đề cương chi tiết của mỗi học phần. Điểm học phần được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ như sau:

- Loại đạt có phân mức, áp dụng cho các học phần được tính vào điểm trung bình học tập, bao gồm: A: từ 8,5 đến 10,0; B: từ 7,0 đến 8,4; C: từ 5,5 đến 6,9; D: từ 4,0 đến 5,4.

- Loại đạt không phân mức, áp dụng cho các học phần chỉ yêu cầu đạt, không tính vào điểm trung bình học tập. P: từ 5,0 trở lên.

- Loại không đạt: F: dưới 4,0

7.2. *Đánh giá kết quả học tập*

- Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá sau từng học kỳ hoặc sau từng năm học, dựa trên kết quả các học phần nằm trong yêu cầu của chương trình đào tạo.

- Điểm trung bình, điểm chữ của học phần được quy đổi về điểm số như sau: A quy đổi thành 4; B quy đổi thành 3; C quy đổi thành 2; D quy đổi thành 1; F quy đổi thành 0.

- Điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học, điểm trung bình tích lũy được tính theo công thức sau và được làm tròn đến 1 chữ số thập phân:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

- Trong đó:

+ A là điểm trung bình học kỳ hoặc điểm trung bình năm học hoặc điểm trung bình tích lũy

+ a_i là điểm của học phần thứ i

+ n_i là số tín chỉ của học phần thứ i

+ n là tổng số học phần.

- Sinh viên được xếp loại học lực theo điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học hoặc điểm trung bình tích lũy như sau: Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc; Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi; Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá; Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình; Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu; Dưới 1,0: Kém

Chi tiết tại điều 17 trong QĐ đào tạo trình độ đại học của nhà trường.

8. Nội dung chương trình

TT	MHP	Tên học phần	Tín chỉ			Mã học phần tiên quyết/học trước
			Tổng số	LT	TH/ TN	
8.1		Kiến thức giáo dục đại cương và khoa học cơ bản Basic Subject Knowledge	33	28	5	
1	O.D.CT.0006.3	Triết học Mác – Lênin (Marxist -Leninist philosophy)	3	3	0	Không
2	O.D.CT.0007.2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin (Marxist -Leninist politics and economics)	2	2	0	O.D.CT.0006.3
3	O.D.CT.0008.2	Chủ nghĩa xã hội khoa học (Scientific socialism)	2	2	0	O.D.CT.0007.2
4	O.D.CT.0009.2	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam (The history of the Vietnamese communist party)	2	2	0	D.CT.0002.2
5	O.D.CT.0002.2	Tư tưởng Hồ Chí Minh (Ho Chi Minh's Ideology)	2	2	0	O.D.CT.0006.3
6	O.D.CT.0004.2	Pháp luật (Laws)	2	2	0	Không
7	O.D.NN.0000.5	Tiếng Anh cơ bản (General English)	5	4	1	Tiếng Anh A1*
8	O.D.TH.0001.4	Tin học đại cương (Introduction to informatics)	4	2	2	Không
9	O.D.CT.0005.3	Giáo dục thể chất	3	1	2	Không

TT	MHP	Tên học phần	Tín chỉ			Mã học phần tiền quyết/học trước
			Tổng số	LT	TH/ TN	
		(Physical Education)				
10	O.D.QP.0000.8	Giáo dục quốc phòng - An ninh (National Defense and Security Education)	8	8	0	Không
8.2		Kiến thức cơ sở và cốt lõi ngành Basic professional knowledge and specialized knowledge	91	42	49	
8.2.1		Kiến thức cơ sở ngành Basic Professional knowledge	26	18	8	
11	O.D.CK.0001.3	Thiết bị may và an toàn lao động (Sewing Equipment and Labour Safety)	3	2	1	Không
12	O.D.SD.0501.3	Vật liệu dệt may (Textile materials)	3	2	1	Không
13	O.D.T1.0523.2	Cơ sở văn hóa Việt Nam (Vietnamese Culture)	2	2	0	Không
14	O.D.T1.0500.2	Nhân trắc học may mặc (Garment Anthropometry)	2	2	0	Không
15	O.D.T1.0505.2	Mỹ thuật trang phục (Costume Art)	2	2	0	Không
16	O.D.T1.0502.2	Lịch sử thời trang (History of Fashion)	2	2	0	Không
17	O.D.T1.0529.4	Cơ sở tạo hình (Basic of art shaping)	4	2	2	Không
18	O.D.T1.0530.3	Hình hoạ (Drawing)	3	1	2	Không
19	O.D.T1.0517.3	Trang điểm, chụp hình (Make-up art and photography)	3	1	2	Không
20	O.D.QT.0002.2	Khởi sự kinh doanh (Start-up)	2	2	0	Không
8.2.2		Kiến thức cốt lõi ngành Core Specialized Knowledge	65	24	41	
8.2.2.1		Kiến thức cốt lõi ngành (bắt buộc) Compulsory modules	53	20	33	
21	O.D.T1.0508.4	Sáng tác mẫu thời trang 1 (Fashion composing 1)	4	2	2	O.D.T1.0500.2 O.D.T1.0505.2
22	O.D.T1.0511.3	Sáng tác mẫu thời trang 2 (Fashion composing 2)	3	1	2	O.D.T1.0508.4
23	O.D.T2.0500.5	Kỹ thuật may 1	5	1	4	O.D.CK.0001.3

TT	MHP	Tên học phần	Tín chỉ			Mã học phần tiên quyết/học trước
			Tổng số	LT	TH/ TN	
		(Sewing Technique 1)				O.D.SD.0501.3
24	O.D.T2.0514.5	Kỹ thuật may 2 (Sewing Technique 2)	5	1	4	O.D.T2.0500.5
25	O.D.T2.0506.5	Thiết kế mẫu trang phục 1 (Costume Pattern Design 1)	5	2	3	O.D.T1.0500.2
26	O.D.T2.0520.4	Thiết kế mẫu trang phục 2 (Costume Pattern Design 2)	4	2	2	O.D.T2.0506.5
27	O.D.T2.0515.3	Thiết kế mẫu trang phục 3 (Costume Pattern Design 3)	3	1	2	O.D.T2.0520.4
28	O.D.T2.0504.4	Thiết kế mẫu thời trang trên Manocanh (Fashion design on mannequin)	4	1	3	O.D.T2.0514.5
29	O.D.T2.0516.5	Cắt may trang phục (Cutting and Sewing Costume)	5	0	5	O.D.T2.0506.5 O.D.T2.0514.5
30	O.D.T1.0531.4	Đồ họa thời trang 1 (Fashion Graphics 1)	4	1	3	O.D.TH.0001.4 O.D.T1.0508.4
31	O.D.QT.0507.2	Quản lý sản xuất hàng thời trang (Production management in fashion)	2	2	0	O.D.SX.0500.3
32	O.D.NN.0500.3	Tiếng Anh chuyên ngành thời trang (English for fashion industry)	3	2	1	O.D.NN.0000.5
33	O.D.T1.0532.3	Tạo hình trên vải (Surface design of textile)	3	1	2	O.D.T1.0529.4
34	O.D.KT.0500.3	Marketing và kinh doanh thời trang (Marketing and business in fashion)	3	3	0	Không
8.2.2.2		<i>Kiến thức cốt lõi ngành (chọn 1 trong 2 nhóm) Core Specialied Knowledge - optional (Choosing 1 of 2 subject groups)</i>	12	4	8	
		<i>Nhóm chuyên ngành thiết kế sáng tạo Group of creative design subjects</i>	12	4	8	
35.1	O.D.T1.0514.3	Sáng tác mẫu thời trang 3 (Fashion composing 3)	3	1	2	O.D.T1.0508.4
36.1	O.D.T1.0526.3	Đồ họa thời trang 2 (Fashion graphics 2)	3	1	2	O.D.T1.0531.4
37.1	O.D.T1.0533.2	Stylist thời trang (Stylist)	2	1	1	O.D.T1.0505.2

TT	MHP	Tên học phần	Tín chỉ			Mã học phần tiền quyết/học trước
			Tổng số	LT	TH/ TN	
38.1	O.D.T1.0534.2	Diễn họa thời trang (Fashion Illustration)	2	1	1	O.D.T1.0530.3
39.1	O.D.T1.0515.2	Sáng tác tranh chất liệu (Composing material paintings)	2	0	2	O.D.T1.0529.4
		Nhóm chuyên ngành thiết kế kỹ thuật <i>Group of technical design subjects</i>	12	4	8	
35.2	O.D.SX.0500.3	Công nghệ sản xuất sản phẩm thời trang (Fashion production technology)	3	2	1	O.D.T2.0506.5 O.D.T2.0514.5
36.2	O.D.T2.0521.3	Tin học ứng dụng ngành may 1 (Applied Informatics in Garment 1)	3	1	2	D.TH.0001.4 D.T2.0520.4
37.2	O.D.T2.0522.2	Tin học ứng dụng ngành may 2 (Applied Informatics in Garment 2)	2	1	1	O.D.T2.0521.3 O.D.SX.0500.3
38.2	O.D.T2.0523.2	Công nghệ 3D (3D technology)	2	0	2	O.D.T2.0521.3
39.2	O.D.T2.0525.2	May mẫu sản phẩm thời trang (Sample sewing)	2	0	2	O.D.T2.0526.4
8.3		Thực tập và trải nghiệm	13	0	13	
40	O.D.T2.0526.4	Thực tập sản xuất (Manufacturing Internship)	4	0	4	O.D.T2.0514.5
41	O.D.T1.0536.9	Thực tập tốt nghiệp (Graduation Internship)	9	0	9	
8.4		Nghiên cứu khoa học	14	2	12	
42	O.D.T1.0524.2	Phương pháp nghiên cứu khoa học (Scientific research method)	2	2	0	O.D.T1.0508.4
43.1	O.D.T1.0537.1 0	Khóa luận tốt nghiệp (Graduate Report) (hoặc học 01 học phần thay thế) Or students can choose one alternative credits	10	0	10	
43.2	O.D.T1.0538.1 0	Đồ án tốt nghiệp (Graduation project)	10	0	10	
		Nhóm chuyên ngành thiết kế sáng tạo <i>Group of creative design subjects</i>				

TT	MHP	Tên học phần	Tín chỉ			Mã học phần tiên quyết/học trước
			Tổng số	LT	TH/ TN	
44.1	O.D.T1.0535.2	Đồ án sáng tác mẫu thời trang (Fashion composing Project)	2	0	2	O.D.T1.0508.4 O.D.T1.0511.3
		<i>Nhóm chuyên ngành thiết kế kỹ thuật</i> <i>Group of technical design subjects</i>				
44.2	O.D.T2.0524.2	Đồ án thiết kế mẫu trang phục (Costume pattern design project)	2	0	2	O.D.T2.0520.4 O.D.T2.0516.5
		TỔNG	151	71	80	

9. Ma trận đóng góp của các học phần với chuẩn đầu ra

TT	Tên học phần	Kiến thức								Kỹ năng								Mức tự chủ và trách nhiệm			
		PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11	PLO12	PLO13	PLO14	PLO15	PLO16	PLO17	PLO18	PLO19	PLO20
1	Triết học Mác - Lênin	✓																		✓	
2	Kinh tế chính trị Mác - Lenin	✓																		✓	
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	✓																		✓	
4	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	✓																		✓	
5	Tư tưởng Hồ Chí Minh	✓																		✓	
6	Pháp luật	✓																		✓	
7	Tiếng Anh cơ bản					✓												✓		✓	
8	Tin học đại cương				✓													✓		✓	
9	Giáo dục thể chất	✓																		✓	
10	Giáo dục quốc phòng - An ninh	✓																		✓	
11	Thiết bị may và an toàn lao động		✓								✓									✓	
12	Vật liệu dệt may							✓		✓										✓	
13	Cơ sở văn hóa Việt Nam		✓										✓							✓	
14	Nhân trắc học may mặc		✓										✓							✓	
15	Mỹ thuật trang phục						✓						✓							✓	
16	Lịch sử thời trang		✓										✓							✓	

TT	Tên học phần	Kiến thức								Kỹ năng										Mức tự chủ và trách nhiệm	
		PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11	PLO12	PLO13	PLO14	PLO15	PLO16	PLO17	PLO18	PLO19	PLO20
17	Cơ sở tạo hình						✓						✓							✓	
18	Hình hoạ						✓						✓							✓	
19	Trang điểm, chụp hình						✓								✓					✓	
20	Khởi sự kinh doanh			✓											✓						✓
21	Sáng tác mẫu thời trang 1								✓				✓								✓
22	Sáng tác mẫu thời trang 2		✓										✓								✓
23	Kỹ thuật may 1								✓				✓							✓	
24	Kỹ thuật may 2								✓				✓							✓	
25	Thiết kế mẫu trang phục 1								✓				✓							✓	
26	Thiết kế mẫu trang phục 2								✓				✓								✓
27	Thiết kế mẫu trang phục 3								✓				✓				✓				✓
28	Thiết kế mẫu thời trang trên Manocanh								✓				✓				✓				✓
29	Cắt may trang phục							✓					✓				✓				✓
30	Đồ họa thời trang 1				✓										✓					✓	
31	Quản lý sản xuất hàng thời trang		✓													✓	✓			✓	
32	Tiếng Anh chuyên ngành thời trang					✓													✓	✓	
33	Tạo hình trên vải						✓					✓									✓
34	Marketing và kinh doanh thời trang		✓													✓				✓	
35.1	Sáng tác mẫu thời trang 3 (TC1)		✓										✓								✓
36.1	Đồ họa thời trang 2 (TC2)				✓										✓					✓	
37.1	Stylist thời trang (TC3)						✓						✓								✓
38.1	Diễn họa thời trang (TC4)						✓						✓								✓

TT	Tên học phần	Kiến thức								Kỹ năng										Mức tự chủ và trách nhiệm	
		PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11	PLO12	PLO13	PLO14	PLO15	PLO16	PLO17	PLO18	PLO19	PLO20
39.1	Sáng tác tranh chất liệu (TC5)						✓					✓									✓
35.2	Công nghệ sản xuất sản phẩm thời trang (TC1)		✓												✓					✓	
36.2	Tin học ứng dụng ngành may 1 (TC2)				✓									✓			✓			✓	
37.2	Tin học ứng dụng ngành may 2 (TC3)				✓									✓			✓			✓	
38.2	Công nghệ 3D (TC4)				✓									✓						✓	
39.2	May mẫu sản phẩm thời trang (TC5)							✓				✓					✓			✓	
40	Thực tập sản xuất								✓		✓	✓					✓			✓	
41	Thực tập tốt nghiệp								✓			✓					✓			✓	
42	Phương pháp nghiên cứu khoa học			✓																	✓
43.1	Khóa luận tốt nghiệp (hoặc học 01 học phần thay thế)			✓						✓		✓									✓
43.2	Đồ án tốt nghiệp			✓						✓		✓									✓
44.1	Đồ án sáng tác mẫu thời trang (TC6)			✓						✓		✓									✓
44.2	Đồ án thiết kế mẫu trang phục (TC6)			✓						✓		✓									✓

10. Kế hoạch giảng dạy toàn khoá

10.1. Khung thời gian đào tạo

Năm học	Học		Thi		Hè	Tết	Lễ	Khai bế giảng	Dự phòng	Cộng
	LT	TH	HK	KLTN						
I	16	14	6		8	3	2	1	2	52
II	10	21	5		8	3	2		3	52
III	12	19	5		8	3	2		3	52
IV	5	15	5	10	8	3	2	1	3	52
Cộng	43	69	21	10	32	12	8	2	11	208

10.2. Kế hoạch giảng dạy theo học kỳ

TT	Tên học phần	Tín chỉ	Học kỳ								Khoa giảng dạy
			1	2	3	4	5	6	7	8	
		151	21	23	19	18	17	21	16	16	
1	Triết học Mác - Lênin	3	3								KHCB
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2					2				KHCB
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2						2			KHCB
4	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2						2			KHCB
5	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		2							KHCB
6	Pháp luật	2						2			KHCB
7	Tiếng Anh cơ bản	5			5						THNN
8	Tin học đại cương	4	4								THNN
9	Giáo dục thể chất	3					3				KHCB
10	Giáo dục quốc phòng - An ninh	8		8							KHCB
11	Thiết bị may và an toàn lao động	3	3								Cơ điện
12	Vật liệu dệt may	3	3								Sợi dệt
13	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	2								TT
14	Nhân trắc học may mặc	2		2							TT
15	Mỹ thuật trang phục	2	2								TT
16	Lịch sử thời trang	2						2			TT
17	Cơ sở tạo hình	4	4								TT
18	Hình hoạ	3		3							TT
19	Trang điểm, chụp hình	3				3					TT
20	Khởi sự kinh doanh	2								2	Kinh tế
21	Sáng tác mẫu thời trang 1	4			4						TT

TT	Tên học phần	Tín chỉ	Học kỳ								Khoa giảng dạy
			1	2	3	4	5	6	7	8	
			151	21	23	19	18	17	21	16	
22	Sáng tác mẫu thời trang 2	3					3				TT
23	Kỹ thuật may 1	5		5							TT
24	Kỹ thuật may 2	5			5						TT
25	Thiết kế mẫu trang phục 1	5			5						TT
26	Thiết kế mẫu trang phục 2	4				4					TT
27	Thiết kế mẫu trang phục 3	3						3			TT
28	Thiết kế mẫu thời trang trên Manocanh	4				4					TT
29	Cắt may trang phục	5					5				TT
30	Đồ họa thời trang 1	4					4				TT
31	Quản lý sản xuất hàng thời trang	2								2	Kinh tế
32	Tiếng Anh chuyên ngành thời trang	3						3			THNN
33.1	Tạo hình trên vải (TC1)	3		3							TT
34.1	Marketing và kinh doanh thời trang (TC2)	3				3					Kinh tế
35.1	Sáng tác mẫu thời trang 3 (TC3)	3						3			TT
36.1	Đồ họa thời trang 2 (TC4)	3							3		TT
37.1	Stylist thời trang (TC5)	2							2		TT
38.1	Diễn họa thời trang (TC6)	2							2		TT
39.1	Sáng tác tranh chất liệu (TC7)	2								2	TT

TT	Tên học phần	Tín chỉ	Học kỳ								Khoa giảng dạy
			1	2	3	4	5	6	7	8	
		151	21	23	19	18	17	21	16	16	
35.2	Công nghệ sản xuất sản phẩm thời trang (TC3)	3						3			CNM
36.2	Tin học ứng dụng ngành may 1 (TC4)	3							3		TT
37.2	Tin học ứng dụng ngành may 2 (TC5)	2							2		TT
38.2	Công nghệ 3D (TC6)	2							2		TT
39.2	May mẫu sản phẩm thời trang (TC7)	2								2	TT
40	Thực tập sản xuất	4				4					Doanh nghiệp
41	Thực tập tốt nghiệp	9							9		Doanh nghiệp
42	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2						2			TT
43.1	Khóa luận tốt nghiệp	10								10	TT
43.2	Đồ án tốt nghiệp	10								10	TT
44.1	Đồ án sáng tác mẫu thời trang (TC8)	2						2			TT
44.2	Đồ án thiết kế mẫu trang phục (TC8)	2						2			TT

11. Mô tả vắn tắt nội dung học phần

11.1. Triết học Mác – Lênin: (3,0)

Học phần gồm những kiến thức về thế giới quan và phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lênin đó là thế giới quan duy vật, những quy luật và nguyên lý phổ biến, vấn đề thực tiễn và con đường nhận thức chân lý; quy luật vận động và phát triển của xã hội, vấn đề giai cấp, dân tộc và con người. Từ đó có thế giới quan duy vật biện chứng và cách nhìn khoa học, khách quan đối với các vấn đề tự nhiên, xã hội, con người; hiểu được cơ sở phương pháp luận và tin tưởng vào đường lối, chính sách đúng đắn của Đảng, Nhà nước Việt Nam.

Điều kiện tiên quyết: Không

11.2. Kinh tế chính trị Mác – Lênin: (2,0)

Học phần gồm kiến thức cơ bản về quy luật về vận động và phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đó là quy luật giá trị, quy luật giá trị thặng dư, nền kinh tế thị trường nói chung và kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam; công nghiệp hóa hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

Điều kiện tiên quyết: Không

Đã học: Triết học Mác- Lênin

11.3. Chủ nghĩa xã hội khoa học: (2,0)

Học phần gồm những kiến thức cơ bản sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, chủ nghĩa xã hội và thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội; dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa; cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội; vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội; vấn đề gia đình trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Điều kiện tiên quyết: Không

Đã học: Kinh tế chính trị Mác – Lênin

11.4. Tư tưởng Hồ Chí Minh: (2,0)

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức về một số vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam, bao gồm: vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc; chủ nghĩa xã hội và con đường quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam; Đảng Cộng sản Việt Nam; đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; dân chủ và xây dựng nhà nước của dân, do dân, vì dân; đạo đức, văn hóa và xây dựng con người mới. Qua đó rút ra được những đóng góp về lý luận và thực tiễn của tư tưởng Hồ Chí Minh đối với sự nghiệp cách mạng của dân tộc Việt Nam.

Điều kiện tiên quyết: Không

Đã học: Triết học Mác- Lênin

11.5. Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam: (2,0)

Học phần bao gồm các nội dung về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 -1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 – 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 – 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 – 2018).

Điều kiện tiên quyết: Không

Đã học: Kinh tế chính trị Mác – Lênin

11.6. Pháp luật (2,2,0)

Nội dung học phần bao gồm: Nhà nước và pháp luật. Ngoài ra học phần còn giới thiệu về một số ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam như Luật Hiến pháp, Luật Hành chính, Luật Hình sự, Luật Dân sự, Luật lao động, Luật phòng chống tham nhũng, Pháp luật tố tụng.

Điều kiện tiên quyết: Không

11.7. Tiếng Anh cơ bản (5,4,1)

Nội dung học phần bao gồm: các nhóm thì, các kiểu câu điều kiện, các dạng thức của động từ, lượng từ, cụm động từ, các câu và cấu trúc được sử dụng thường xuyên liên quan đến nhu cầu giao tiếp cơ bản như các thông tin về gia đình, bản thân, đi mua hàng, hỏi đường, việc làm. Ngoài ra, các kiến thức ngữ pháp được kết hợp chặt chẽ với đa dạng hoạt động thực hành 4 kỹ năng giao tiếp nghe, nói, đọc, viết với các vấn đề thông dụng có tính thực tế cao. Phần hai cung cấp những kiến thức cơ bản về bài thi TOEIC theo từng chủ điểm ngữ pháp và các dạng bài liên quan.

Điều kiện tiên quyết: Đạt tiếng Anh trình độ A1

11.8. Tin học đại cương (4,2,2)

Học phần bao gồm các kiến thức và kỹ năng cơ bản về: Máy tính và mạng máy tính; Sử dụng hệ điều hành Windows để quản lý tài nguyên máy tính; Sử dụng, khai thác mạng Internet và thư điện tử; Những kỹ năng cơ bản về xử lý văn bản Microsoft Word; bảng tính điện tử Microsoft Excel; thiết kế bài thuyết trình Microsoft Power point và phần mềm CorelDraw để vẽ sản phẩm thời trang.

Điều kiện tiên quyết: Không

11.9. Giáo dục thể chất (3,1,2)

Nội dung học phần bao gồm: nguồn gốc ra đời, lịch sử phát triển, yêu cầu về sân bãi, dụng cụ và luật thi đấu của hai môn thể thao là Bóng chuyền và Cầu lông. Qua học phần, sinh viên được học và luyện tập các kỹ thuật cơ bản của hai môn thể thao này, đồng thời được giáo dục phương pháp rèn luyện nâng cao thể lực thông qua các giờ thực hành trên lớp và các giáo án thi đấu, ngoại khóa.

Điều kiện tiên quyết: Không

11.10. Giáo dục Quốc phòng - An ninh (8,8,0)

Nội dung học phần bao gồm: chủ trương, đường lối, quan điểm của Đảng và Nhà nước về quốc phòng - an ninh trong tình hình hiện nay; đồng thời trang bị cho sinh viên một số kiến thức, kỹ năng cơ bản trên chiến trường. Từ đó, người học có thể tham gia vào các lực lượng dân quân, tự vệ của địa phương hoặc nơi công tác hoặc khi chiến tranh xảy ra có thể được huy động tham gia chiến đấu bảo vệ Tổ quốc.

Điều kiện tiên quyết: Không

11.11. Thiết bị may và an toàn lao động (3,2,1)

Nội dung học phần bao gồm:

Phần 1 - Thiết bị may: Một số chi tiết cơ bản của máy may, các dạng mũi may cơ bản, trình tự vận hành máy 1 kim, 2 kim, vắt sổ, thừa khuyết đầu bằng, máy đing cúc phẳng, ứng dụng một số cỡ gá may cho sản phẩm thời trang và một số sai hỏng thường gặp nguyên nhân và biện pháp khắc phục, phòng tránh trên máy may thường dùng.

Phần 2 - An toàn lao động: Các vấn đề kỹ thuật an toàn lao động trong sản xuất và các biện pháp phòng chống các tác hại nghề nghiệp trong sản xuất, an toàn điện, phòng chống cháy nổ.

Điều kiện tiên quyết: Không

Học song hành cùng vật liệu dệt may

11.12. Vật liệu dệt may (3,2,1)

Nội dung học phần bao gồm: Đặc điểm cấu tạo, tính chất của vật liệu dệt; đặc điểm cấu tạo, tính chất vải dệt thoi, vải dệt kim, vải không dệt; các loại vải thời trang cũng như đặc tính của chúng. Nhận biết phụ liệu may; các loại vật liệu trang trí và các ký hiệu trên nhãn hướng dẫn sử dụng sản phẩm. Phân tích mối liên hệ nguyên vật liệu dệt may với kiểu dáng sản phẩm.

Điều kiện tiên quyết: Không

11.13. Cơ sở văn hóa Việt nam (2,2,0)

Văn hóa học đại cương; cơ sở văn hóa Việt Nam; Các nội dung chủ yếu của văn hóa Việt Nam như văn hóa nhận thức, tổ chức đời sống cộng đồng và cá nhân, ứng xử với môi trường tự nhiên trong đó có văn hóa mặc, giao lưu văn hóa.

Điều kiện tiên quyết: Không

11.14. Nhân trắc học may mặc (2,2,0)

Nội dung học phần bao gồm: Khái lược nhân trắc học, khái quát về cơ thể người, giới thiệu hệ thống cỡ số trang phục, phương pháp vẽ cơ thể người làm nền tảng cho sáng tác mẫu trang phục.

Điều kiện tiên quyết: Không

11.15. Mỹ thuật trang phục (2,2,0)

Nội dung học phần bao gồm: nguồn gốc và chức năng của trang phục, các khái niệm cơ bản thường dùng trong thiết kế trang phục; các yếu tố mỹ thuật và các nguyên tắc thiết kế trang phục; các kỹ năng về vận dụng các yếu tố mỹ thuật và các nguyên tắc thiết kế mỹ thuật trang phục để đưa ra được các phương án thiết kế trang phục phù hợp với người mặc và môi trường sử dụng.

Điều kiện tiên quyết: Không

11.16. Lịch sử thời trang (2,2,0)

Nội dung học phần bao gồm: trang phục của Phương Tây và Việt Nam qua các thời kì; trang phục cổ truyền các dân tộc Việt Nam; công nghiệp thời trang và một số thương hiệu thời trang nổi tiếng thế giới và Việt Nam.

Điều kiện tiên quyết: Không

11.17. Cơ sở tạo hình (4,2,2)

Nội dung học phần bao gồm: Các quy luật cơ bản của hình khối, xây dựng cơ sở lý thuyết, quy luật phát triển của hình khối bằng phân tích và khám phá hình thể. Màu sắc và phương pháp sử dụng màu sắc; Nghiên cứu thiên nhiên: Cách điệu họa tiết; Bố cục trang trí.

Điều kiện tiên quyết: Không

11.18. Hình họa (3,1,2)

Nội dung học phần bao gồm: Vẽ tả thực hình khối, tượng thạch cao bằng chất liệu chì đen, chì than, than.

Điều kiện tiên quyết: Không

11.19. Trang điểm, chụp hình (3,1,2)

Nội dung học phần bao gồm: Nguồn gốc, lịch sử trang điểm; Phong cách và xu hướng trang điểm; Nghệ thuật trang điểm; Nghệ thuật tạo kiểu tóc; Nghệ thuật chụp hình.

Điều kiện tiên quyết: Không

11.20. Khởi sự kinh doanh (2,2,0)

Nội dung học phần bao gồm: Nhận thức về khởi nghiệp, đánh giá bản thân, hình thành ý tưởng kinh doanh, đánh giá và lựa chọn ý tưởng kinh doanh, xây dựng kế hoạch kinh doanh, khởi sự kinh doanh với vấn đề về vốn, Marketing, nhân sự, kế toán, quy định của pháp luật.

Điều kiện tiên quyết: Không

11.21. Sáng tác mẫu thời trang 1 (4,2,2)

Nội dung học phần bao gồm: quy trình sáng tác mẫu thời trang, phương pháp sáng tác mẫu thời trang, phương pháp nghiên cứu ý tưởng, nghiên cứu xu hướng thời trang, sáng tác bộ và đồng bộ thời trang và các kỹ năng vẽ: sáng tác bộ sưu tập thời trang theo ý tưởng.

Điều kiện tiên quyết: Không

Đã học: Nhân trắc học may mặc, Mỹ thuật trang phục

11.22. Sáng tác mẫu thời trang 2 (3,1,2)

Nội dung học phần bao gồm: Các kiến thức và kỹ năng nghiên cứu sáng tác, hiện thực hoá bộ sưu tập thời trang trẻ em.

Điều kiện tiên quyết: Không

Đã học: Sáng tác mẫu thời trang 1

11.23. Kỹ thuật may 1 (5,1,4)

Nội dung học phần bao gồm: Kỹ thuật may các đường may cơ bản, các kiểu túi ốp ngoài, các kiểu cổ, bẻ tay, thếp tay và lắp ráp áo sơ mi trên một số chất liệu vải thời trang khác nhau.

Điều kiện tiên quyết: Không

Đã học vật liệu dệt may, thiết bị may và an toàn lao động

11.24. Kỹ thuật may 2 (5,1,4)

Nội dung học phần bao gồm: kỹ thuật may sản phẩm quần âu, áo veston: Phương pháp may các chi tiết của quần âu, áo veston như các kiểu túi bở, túi dọc, cửa quần, cạp quần, túi ngực, ve, cổ áo veston và lắp ráp quần âu trên một số chất liệu vải thời trang khác nhau.

Điều kiện tiên quyết: Không

Đã học kỹ thuật may 1

11.25. Thiết kế mẫu trang phục 1 (5,2,3)

Nội dung học phần bao gồm: nguyên lý thiết kế trang phục; phương pháp đo kích thước cơ thể người; thiết kế và cắt mẫu các sản phẩm như: áo sơ mi, quần âu nam, nữ theo số đo, theo cỡ số. Ngoài ra, sinh viên cũng được học về cách thay đổi mẫu trang phục cơ bản để tạo ra các mẫu trang phục thời trang có kiểu dáng khác nhau.

Điều kiện tiên quyết: Không

Đã học nhân trắc học may mặc

11.26. Thiết kế mẫu trang phục 2 (4,2,2)

Nội dung học phần bao gồm: thiết kế và cắt mẫu váy, áo khoác ngoài theo số đo, theo cỡ số. Ngoài ra, sinh viên cũng được học về cách thay đổi mẫu trang phục cơ bản để tạo ra các mẫu trang phục thời trang có kiểu dáng khác nhau.

Điều kiện tiên quyết: Không

Đã học thiết kế trang mẫu phục 1

11.27. Thiết kế mẫu trang phục 3 (3,1,2)

Nội dung học phần bao gồm: Thiết kế mẫu cơ bản theo phương pháp phủ đắp vải; Phương pháp chuyển đổi chiết ly từ đơn giản đến phức tạp; phát triển các kiểu áo sơ mi, chân váy, váy liền thời trang theo hình ảnh từ bộ mẫu cơ bản.

Điều kiện tiên quyết: Không

Đã học: thiết kế mẫu trang phục 2

11.28. Thiết kế mẫu thời trang trên Manocanh (4,1,3)

Nội dung học phần bao gồm: Thiết kế và phát triển mẫu váy liền; Thiết kế và phát triển mẫu váy liền mở khối. Thiết kế theo phương pháp draping.

Điều kiện tiên quyết: Không

Đã học: Kỹ thuật may 2

11.29. Cắt may trang phục (5,0,5)

Nội dung học phần bao gồm: cắt may trên vải quần âu, áo sơ mi, váy, áo vest nữ; Thử sửa tìm ra nguyên nhân, chỉnh sửa mẫu.

Điều kiện tiên quyết: Không

Đã học: thiết kế mẫu trang phục 1, thực tập sản xuất

11.30. Đồ họa thời trang 1 (4,1,3)

Nội dung học phần bao gồm: Giao diện và các thao tác cơ bản; Chức năng các công cụ vẽ; Các lệnh cơ bản; Tạo hiệu ứng màu sắc. Sinh viên sử dụng phần mềm đồ họa để thể hiện bộ sưu tập thời trang trên máy tính. Sinh viên thực hiện bài thực hành tổng hợp xuyên suốt quy trình sáng tác mẫu thời trang từ khâu ý tưởng đến thể hiện mẫu đồ họa.

Điều kiện tiên quyết: Không

Đã học: tin học đại cương, sáng tác mẫu thời trang 1

11.31. Quản lý sản xuất hàng thời trang (2,2,0)

Nội dung học phần bao gồm: Kiến thức cơ bản về quản lý sản xuất và cơ cấu sản xuất của doanh nghiệp may thời trang, lập kế hoạch sản xuất, tổ chức triển khai sản xuất, quản lý vật tư, quản lý thiết bị, quản lý tiến độ sản xuất và quản lý lao động trong doanh nghiệp sản xuất hàng thời trang.

Điều kiện tiên quyết: Không

Đã học: công nghệ sản xuất sản phẩm thời trang

11.32. Tiếng Anh chuyên ngành thời trang (3,2,1)

Nội dung học phần bao gồm: kỹ năng ngôn ngữ và từ vựng về sản phẩm, chi tiết sản phẩm, các dụng cụ ra mẫu, thương hiệu, các loại vải cần thiết để hiểu những tình huống cụ thể trong ngành công nghiệp thời trang; liên quan đến các vị trí công việc khác nhau như thiết kế, nhân viên marketing, nhân viên quản lý đơn hàng; các giai đoạn khác nhau trong quá trình phát triển sản phẩm từ thiết kế đến sản xuất, từ quảng bá sản phẩm đến hoạt động bán lẻ. Ngoài ra còn cung cấp hệ thống bài tập củng cố, rèn luyện và nâng cao các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết.

Điều kiện tiên quyết: Không

Đã học: tiếng Anh cơ bản, vật liệu dệt may, sáng tác mẫu thời trang 1

11.33.1. Tạo hình trên vải (3,1,2)

Nội dung học phần bao gồm: Kỹ thuật thêu tay; Tạo hình in, chệch; Phương pháp tẩy, nhuộm; Thủ thuật cấu trúc điểm, biến đổi canh sợi.

Điều kiện tiên quyết: Không

Đã học: cơ sở tạo hình

11.34.1. Marketing và kinh doanh thời trang (3,3,0)

Học phần cung cấp các kiến thức nền tảng về marketing và kinh doanh thời trang. Trong đó, kiến thức về marketing bao gồm các hoạt động và môi trường marketing của doanh nghiệp thời trang; nhu cầu và hành vi khách hàng, các chiến lược và chính sách marketing căn bản, tổ chức quản trị marketing trong doanh nghiệp thời trang. Các kiến thức về kinh doanh thời trang bao gồm: thủ tục thành lập doanh nghiệp; cách thức tổ chức và quản lý hoạt động kinh doanh; nghiên cứu thị trường thời trang; kế hoạch kinh doanh thời trang trung bày của hiệu trong lĩnh vực kinh doanh thời trang để sinh viên sau khi ra trường có thể tự khởi sự và kinh doanh trong lĩnh vực thời trang.

Điều kiện tiên quyết: Không

11.35.1. Sáng tác mẫu thời trang 3 (3,1,2)

Nội dung học phần bao gồm: Các kiến thức và kỹ năng nghiên cứu sáng tác, hiện thực hoá bộ sưu tập thời trang dựa trên khai thác văn hoá nghệ thuật truyền thống.

Điều kiện tiên quyết: Không

Đã học: Sáng tác mẫu thời trang 1

11.36.1. Đồ họa thời trang 2 (3,1,2)

Nội dung học phần bao gồm: kiến thức và kỹ năng thiết kế bộ nhận diện thương hiệu, thiết kế bộ sưu tập thời trang, poster, catalogue, chỉnh sửa ảnh, thiết kế lookbook.

Điều kiện tiên quyết: Không

Đã học: đồ họa thời trang 1

11.37.1. Stylist thời trang (2,0,2)

Nội dung học phần bao gồm: Các phương pháp kết hợp trang phục, phụ trang với trang điểm tạo phong cách phù hợp với đối tượng sử dụng.

Điều kiện tiên quyết: Không

Đã học: Mỹ thuật trang phục

11.38.1. Diễn họa thời trang (2,0,2)

Nội dung học phần bao gồm: Các phương pháp vẽ thâm diễn mẫu thời trang, tả chất liệu, màu sắc, chi tiết trang trí mẫu thời trang và người mẫu.

Điều kiện tiên quyết: Không

Đã học: Hình họa

11.39.1. Sáng tác tranh chất liệu (2,0,2)

Nội dung học phần bao gồm: sáng tác tranh với các chủ đề: thời trang, thiên nhiên với con người..., sử dụng các chất liệu như vải vụn, vỏ trứng, hạt kim sa, đá, cườm... tạo thành những tác phẩm có giá nghệ thuật cao.

Điều kiện tiên quyết: Không

Đã học: Cơ sở tạo hình

11.35.2. Công nghệ sản xuất sản phẩm thời trang (3,2,1)

Nội dung học phần bao gồm: Quy trình sản xuất may sản phẩm thời trang công nghiệp, chuẩn bị các loại mẫu trong sản xuất, chuẩn bị tài liệu kỹ thuật, bảng màu, định mức, lập quy trình công nghệ may, nháy mẫu, mẫu hướng dẫn sản xuất, kiểm tra chất lượng sản phẩm.

Điều kiện tiên quyết: Không

Đã học: thiết kế mẫu trang phục 1, kỹ thuật may 2

11.36.2. Tin học ứng dụng ngành may 1 (3,1,2)

Nội dung học phần bao gồm: thiết kế, đo khớp, chỉnh sửa mẫu các sản phẩm áo sơ mi, quần âu nam (nữ), váy trên phần mềm Optitex.

Điều kiện tiên quyết: Không

Đã học: tin học đại cương, thiết kế mẫu trang phục 2

11.37.2. Tin học ứng dụng ngành may 2 (2,1,1)

Nội dung học phần bao gồm: nháy mẫu và giác sơ đồ hoàn chỉnh áo sơ mi, quần âu nam (nữ), váy trên phần mềm Optitex.

Điều kiện tiên quyết: Không

Đã học: tin học ứng dụng ngành may 1, công nghệ sản xuất sản phẩm thời trang.

11.38.2. Công nghệ 3D (2,0,2)

Nội dung học phần bao gồm: mặc mẫu áo polo, sơ mi, quần âu trên phần mềm Clo. Tạo chất liệu vải, cúc – khuyết, logo và thể hiện đường may.

Điều kiện tiên quyết: Không

Đã học: tin học ứng dụng ngành may 1

11.39.2. May mẫu sản phẩm thời trang (2,0,2)

Nội dung học phần bao gồm: May mẫu áo sơ mi, váy thời trang theo phương thức sản xuất ODM.

Điều kiện tiên quyết: Không

Đã học: thực tập kỹ thuật may

11.40. Thực tập sản xuất (4,0,4)

Học phần rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng cơ bản, tác phong công nghiệp và nâng cao tay nghề thông qua việc sinh viên được trực tiếp may các bộ

phận trong dây chuyền sản xuất trên các mã hàng thời trang tại các doanh nghiệp. Tổng hợp và viết báo cáo thực tập sản xuất.

Điều kiện tiên quyết: Không

Đã học kỹ thuật may 2

11.41. Thực tập tốt nghiệp (9,0,9)

Nội dung học phần bao gồm: tìm hiểu chung về doanh nghiệp; nghiên cứu thị trường; nghiên cứu xu hướng thời trang; sáng tác bộ sưu tập thời trang; thiết kế mẫu; may mẫu bộ sưu tập thời trang. Tổng hợp và viết báo cáo thực tập tốt nghiệp.

Điều kiện tiên quyết: Không

Đã học các học phần học kỳ VII

11.42. Phương pháp nghiên cứu khoa học (2,2,0)

Học phần cung cấp các kiến thức nền tảng về phương pháp nghiên cứu khoa học, các loại hình nghiên cứu khoa học, phương pháp tư duy khoa học, quy trình nghiên cứu khoa học từ việc lựa chọn vấn đề nghiên cứu, xác định nhiệm vụ, mục tiêu, đối tượng, phạm vi, câu hỏi, phương pháp nghiên cứu; xây dựng giả thiết; xây dựng tổng quan tài liệu và cơ sở lý thuyết; xây dựng đề cương và kế hoạch nghiên cứu; thu thập dữ liệu và phân tích dữ liệu; tổng hợp kết quả và viết báo cáo. Ngoài ra sinh viên được thực hiện một nghiên cứu khoa học về lĩnh vực may và thời trang.

Điều kiện tiên quyết: Không

Đã học: Sáng tác mẫu thời trang 1

11.43.1. Khóa luận tốt nghiệp (10,0,10)

Nội dung học phần bao gồm: thực hiện một đề tài nghiên cứu theo ý tưởng tự lựa chọn từ nghiên cứu ý tưởng, xu hướng thời trang, nghiên cứu thị trường, sáng tác bộ sưu tập thời trang, thiết kế mẫu, cắt, may bộ sưu tập, trình diễn bộ sưu tập. Tóm tắt nội dung khóa luận trên slide, bảo vệ trước hội đồng.

Điều kiện tiên quyết: Có điểm tích lũy đến học kỳ VI ≥ 2.5

11.43.2. Đồ án tốt nghiệp (10,0,10)

Nội dung học phần bao gồm: thực hiện một đồ án tốt nghiệp từ nghiên cứu cơ sở lý luận, đánh giá thực trạng và kết quả nghiên cứu từ lựa chọn ý tưởng. Tóm tắt nội dung đồ án trên slide, bảo vệ trước hội đồng.

Điều kiện tiên quyết: Không

Đã học các học phần các học phần chuyên ngành

11.44.1. Đồ án sáng tác mẫu thời trang (2,0,2)

Nội dung học phần bao gồm: Thiết kế bộ sưu tập thời trang theo ý tưởng, theo chủ đề; các kỹ năng nghiên cứu xu hướng thời trang, nghiên cứu khách hàng

mục tiêu, nghiên cứu ý tưởng, chế thử mẫu, thực hiện concept chụp hình quảng bá cho bộ sưu tập thời trang.

Điều kiện tiên quyết: Không

Đã học: các học phần sáng tác mẫu thời trang 1,2

Học song hành cùng sáng tác mẫu thời trang 3

11.44.2. Đồ án thiết kế mẫu trang phục (2,0,2)

Nội dung học phần bao gồm: triển khai bộ sưu tập thời trang theo phác thảo có sẵn, theo chủ đề, theo dòng sản phẩm; các kỹ năng nghiên cứu vật liệu, thiết kế, chế thử 1 bộ trang phục.

Điều kiện tiên quyết: Không

Đã học thiết kế mẫu trang phục 2; cắt may trang phục

Học song hành cùng tin học ứng dụng ngành may 1

12. Hướng dẫn thực hiện chương trình

** Hướng dẫn thực hiện kế hoạch đào tạo*

- Đối với các học phần lý thuyết: bố trí rải đều trong kỳ.
- Đối với các học phần thực hành: bố trí rải đều trong kỳ.
- Thực hiện giờ học
- + Thời gian học lý thuyết: 25 -30 tiết/tuần
- + Thời gian học thực hành: 30 tiết/tuần
- + Thời gian thực tập: 45 giờ/tuần

** Hướng dẫn bố trí học tập với các học phần đặc thù như giảng dạy tích hợp/thực hành/đồ án/khoá luận; học phần có trải nghiệm/thực tế....*

- Đối với các học phần có 1 tín chỉ lý thuyết: bố trí học hết lý thuyết sau đó bố trí thực hành, tổng số tiết lý thuyết + thực hành chia đều cho các tuần trong học kỳ.

- Học phần hình họa, cơ sở tạo hình, trang điểm chụp hình, thiết kế thời trang trên manocanh, đồ họa thời trang bố trí dạy tích hợp tại phòng thực hành chuyên ngành;

- Học phần sáng tác mẫu thời trang 1, 2, 3 bố trí dạy tích hợp tại phòng học lý thuyết, mỗi nhóm không quá 30 sinh viên

- Đối với các học phần thực hành, thực tập:

+ Kỹ thuật may 1,2 (phần thực hành), cắt may trang phục bố trí học tại phòng học thực hành may;

+ Học phần thực tập sản xuất, thực tập tốt nghiệp, thực hiện tại các doanh nghiệp và xếp vào cuối kỳ học, liền với kỳ nghỉ hè để sinh viên thực tập thêm 4 tuần hè tại doanh nghiệp.

- Đối với các học phần tự chọn: Từ học kỳ 6 sinh viên sẽ chọn 1 trong 2 nhóm chuyên ngành:

+ Nhóm chuyên ngành thiết kế sáng tạo

+ Nhóm chuyên ngành thiết kế kỹ thuật

- Đối với học phần đồ án, khóa luận tốt nghiệp:

+ Sinh viên chủ động liên hệ giảng viên hướng dẫn để đăng ký nội dung và duyệt khóa luận;

+ Điều kiện sinh viên được làm khóa luận: có điểm tích lũy hết học kỳ VI $\geq 2,5$;

+ Nếu sinh viên không đủ điều kiện làm khóa luận tốt nghiệp thì làm đồ án tốt nghiệp với thời lượng là 10 tín chỉ.

- Mỗi năm học có 2 học kì chính với tổng số tối thiểu 30 tuần lên lớp. Ngoài các học kỳ chính căn cứ điều kiện thực tế hàng năm, Trường có thể tổ chức thêm 1 học kỳ phụ để sinh viên được đăng ký học lại, học cải thiện hoặc học vượt.

* Cấp bậc về quá trình tư duy xác định mức độ chuẩn đầu ra:

- Về kiến thức: sử dụng thang đo Bloom
- Về kỹ năng: sử dụng thang đo Harrow
- Về năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm: sử dụng thang đo Krathwohl

PHỤ LỤC I

CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN THAM KHẢO, ĐỐI SÁNH

1. Các chương trình đào tạo tham khảo

* Trong nước

- Chương trình đại học ngành Thiết kế thời trang trường Đại học Trường Đại học Công nghệ TP. Hồ Chí Minh;
- Chương trình đại học ngành Thiết kế thời trang trường ĐH Mỹ thuật công nghiệp Hà Nội
- Chương trình đại học ngành Thiết kế thời trang trường Đại học Văn Lang.

* Quốc tế

- Chương trình đào tạo cử nhân thiết kế thời trang của Đại học Anna - Ấn Độ.
- Chương trình đào tạo cử nhân thiết kế thời trang Đại học Bunka – Nhật Bản (<http://www.bunka-fc.ac.jp/international-shiryo/>)

2. Đối sánh chương trình

2.1. Đối sánh khối lượng kiến thức với các CTĐT

TT	Chương trình	Giáo dục đại cương		Chuyên ngành		Tổng tín chỉ
		Số tín chỉ	Tỷ lệ (%)	Số tín chỉ	Tỷ lệ (%)	
1	ĐH Công nghệ TP Hồ Chí Minh	47	34.3	90	66.7	137
2	ĐH Mỹ thuật công nghiệp Hà Nội	75.5	28.7	188	71.3	263.5 (ĐVHT)
3	Đại học Văn Lang	41	32	88	68	128
4	Đại học Anna, Ấn Độ	43	22.8	146	77.2	189
5	Đại học Bunka – Nhật Bản					

2.2. Đối sánh các học phần với các CTĐT

TT	Tên học phần	Chương trình					
		HTU	ĐH Công nghệ TP Hồ Chí Minh	ĐH Mỹ thuật Công nghiệp Hà Nội	Đại học Văn Lang	Đại học Anna, Ấn Độ	Đại học Bunka – Nhật Bản
1	Triết học Mác – Lênin	✓	✓	✓	✓	✓	✓
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	✓	✓	✓	✓	✓	✓
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	✓	✓	✓	✓	✓	✓
4	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	✓	✓	✓	✓	✓	
5	Tư tưởng Hồ Chí Minh	✓	✓	✓	✓		

TT	Tên học phần	Chương trình					
		HTU	ĐH Công nghệ TP Hồ Chí Minh	ĐH Mỹ thuật Công nghiệp Hà Nội	Đại học Văn Lang	Đại học Anna, Ấn Độ	Đại học Bunka – Nhật Bản
6	Pháp luật	✓	✓	✓	✓		
7	Tiếng Anh cơ bản	✓	✓		✓		
8	Tin học đại cương	✓	✓	✓	✓		
9	Giáo dục thể chất	✓		✓			
10	Giáo dục quốc phòng - An ninh	✓					
11	Thiết bị may và an toàn lao động	✓					
12	Vật liệu dệt may	✓		✓	✓	✓	✓
13	Cơ sở văn hóa Việt Nam	✓	✓	✓		✓	✓
14	Nhân trắc học may mặc	✓		✓		✓	✓
15	Mỹ thuật trang phục	✓				✓	✓
16	Lịch sử thời trang	✓	✓	✓		✓	✓
17	Cơ sở tạo hình	✓				✓	✓
18	Hình họa	✓				✓	✓
19	Trang điểm, chụp hình	✓	✓			✓	✓
20	Khởi sự kinh doanh	✓				✓	✓
21	Sáng tác mẫu thời trang 1	✓					
22	Sáng tác mẫu thời trang 2	✓					
23	Kỹ thuật may 1	✓	✓		✓	✓	✓
24	Kỹ thuật may 2	✓				✓	✓
25	Thiết kế mẫu trang phục 1	✓				✓	✓
26	Thiết kế mẫu trang phục 2	✓				✓	✓
27	Thiết kế mẫu trang phục 3	✓				✓	✓
28	Thiết kế mẫu thời trang trên Manocanh	✓	✓			✓	✓
29	Cắt may trang phục	✓				✓	

TT	Tên học phần	Chương trình					
		HTU	ĐH Công nghệ TP Hồ Chí Minh	ĐH Mỹ thuật Công nghiệp Hà Nội	Đại học Văn Lang	Đại học Anna, Ấn Độ	Đại học Bunka – Nhật Bản
30	Đồ họa thời trang 1	✓		✓			
31	Quản lý sản xuất hàng thời trang	✓					
32	Tiếng Anh chuyên ngành thời trang	✓					
33.1	Tạo hình trên vải	✓					
34.1	Marketing và kinh doanh thời trang	✓		✓			
35.1	Sáng tác mẫu thời trang 3	✓					
36.1	Đồ họa thời trang 2	✓		✓			
37.1	Stylist thời trang	✓					
38.1	Diễn họa thời trang	✓					
39.1	Sáng tác tranh chất liệu	✓					
35.2	Công nghệ sản xuất sản phẩm thời trang	✓					
36.2	Tin học ứng dụng ngành may 1	✓			✓		
37.2	Tin học ứng dụng ngành may 2	✓			✓		
38.2	Công nghệ 3D	✓	✓				
39.2	May mẫu sản phẩm thời trang	✓					
40	Thực tập sản xuất	✓					✓
41	Thực tập tốt nghiệp	✓	✓			✓	
42	Phương pháp nghiên cứu khoa học	✓					
43.1	Khóa luận tốt nghiệp	✓					
43.2	Đồ án tốt nghiệp	✓	✓	✓	✓	✓	✓
44.1	Đồ án sáng tác mẫu thời trang		✓				
44.2	Đồ án thiết kế mẫu trang phục		✓				

2.3. Phân tích kết quả đối sánh

* Chương trình Trường Công nghệ TP. HCM

- Chương trình theo hướng ứng dụng, xây dựng nhiều học phần tự chọn
- Thời lượng cho các học phần chụp ảnh, trang điểm, tổ chức show diễn, xử lý chất liệu thời lượng giờ nhiều.
- Xây dựng các học phần đồ án nhiều, tuy nhiên thời lượng dành cho 1HP ít (1TC cho 1 HP đồ án)
- Chia theo 3 nhóm tự chọn chuyên sâu.
- Không có các học phần tin ứng dụng chuyên ngành cho mảng thiết kế kỹ thuật 2D.
- Đa số các học phần mô tả nội dung đều hướng tới thiết kế may đo chưa đề cập đến thiết kế công nghiệp.
- Các học phần thực hành tại xưởng rèn kỹ năng may sản phẩm thời lượng còn ít.

* Chương trình trường Đại học Mỹ thuật Công nghiệp

- Chương trình theo hướng thiết kế ý tưởng, tập trung nhiều vào thiết kế bộ và đồng bộ trang phục công sở, dạo phố, dạ hội, hình ảnh cá nhân, trẻ em...
- Chương trình có xây dựng các học phần thiết kế trang phục công nghiệp.
- Chương trình chưa phân ra thành các nhóm chuyên sâu.
- Thời lượng cho các học phần vẽ hình họa quá nhiều.
- Các học phần kỹ thuật ít.

* Chương trình của trường Đại học ANNA, Ấn Độ

- Chương trình chú trọng cả kiến thức lý thuyết & thực hành: thiết kế, vẽ phác thảo, pattern making, may mặc, vật liệu, cấu trúc vải, sử dụng phần mềm CAD, thực hành labs, mô hình sản xuất & thương mại hóa sản phẩm thời trang.
- Chú trọng đến các học phần làm đồ án, dự án bố trí thời gian nhiều.
- Các học phần liên quan đến nhóm chuyên sâu về kinh doanh thời trang được bố trí thời lượng tương đối nhiều
- Chương trình dần trải từ Công nghệ sợi, dệt, vải, thiết kế, may sản phẩm.
- Các học phần liên quan đến thiết kế ý tưởng thời lượng quá ít.

* Chương trình của trường Đại học Bunka, Nhật Bản

Ngành Fashion Design Course có mục tiêu đào tạo: phát triển 3 năng lực “Create – Envision – Manage”, sáng tạo, hình dung ý tưởng & quản lý để thiết kế + kinh doanh thời trang

Một trong các điểm mạnh là Bunka có môi trường học tập thực hành cao độ: các dự án hợp tác doanh nghiệp, facility/design studios hiện đại, workshop thực tế, triển lãm, fashion show. Sinh viên được tiếp xúc trực tiếp với quy trình sản xuất và thị trường.

Bunka đặt trọng tâm vào việc phát triển nhân tài có khả năng sáng tạo đổi mới, sáng tạo nghệ thuật trong thiết kế, đồng thời quan tâm đến tính bền vững môi trường, đa dạng văn hóa, và khả năng thích ứng quốc tế trong thực tiễn thời trang.

Bunka mong muốn sinh viên sau khi tốt nghiệp không chỉ làm việc trong các công ty nội địa mà có thể ra quốc tế, sáng lập thương hiệu, dẫn dắt đổi mới trong ngành thời trang. Ngoài ra, trường chú trọng kỹ năng giao tiếp quốc tế, hiểu văn hóa đa dạng, và xây dựng ý thức phát triển toàn cầu

** Chương trình của Đại học Công nghiệp Dệt may Hà Nội*

Tổng quan, thời gian đào tạo 04 năm của ngành TKTT –HTU, tương đương với các trường đào tạo trong nước. Bằng cách này, người học lĩnh hội được kiến thức theo diện rộng, nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội ở các nước đang phát triển như Việt Nam.

TKTT - HTU có sự tích hợp cả 2 dạng thức đào tạo từ các chương trình đối sánh: vừa theo dạng giải quyết vấn đề (Problem-based), vừa theo dạng chuyên đề đi sâu vào từng loại thiết kế. Mảng kiến thức liên ngành của ngành TKTT – HTU không chiếm tỷ lệ nhiều so với các chương trình đối sánh, do bởi đã được tích hợp ngay trong chương trình. Khối lượng tín chỉ thực tập nhiều hơn với các chương trình đối sánh. Chỉ riêng mảng phương pháp nghiên cứu, được thiết kế thành học phần độc lập cho nghiên cứu đề tài đồ án tốt nghiệp, còn lại được lồng ghép vào các đồ án chuyên ngành. Tại HTU chú trọng đào tạo kỹ năng đa ngành: Thiết kế hình ảnh để người học có tư duy sáng tác tốt để có thể hoàn thành bộ sưu tập; Thiết kế kỹ thuật chuyên sâu về mẫu rập trong công nghiệp thời trang. Chương trình Thiết kế thời trang trường Đại học Công nghiệp Dệt May Hà Nội xây dựng theo định hướng ứng dụng, hướng vào các vị trí việc làm:

- + Thiết kế ý tưởng;
- + Thiết kế mẫu;
- + May mẫu;
- + Mở cửa hàng thời trang;
- + Quản lý sản xuất hàng thời trang;
- + Tư vấn, bán hàng thời trang;
- + Stylist;
- + Kiểm tra chất lượng sản phẩm hàng thời trang;
- + Trưng bày cửa hàng thời trang.

Kết quả đối sánh chi tiết các học phần trong từng khối kiến thức và cả chương trình, cho thấy chương trình đào tạo ngành TKTT - HTU vừa đáp ứng định hướng đào tạo tích hợp, nhằm thích ứng với nhu cầu nguồn nhân lực trong nước. Đồng thời, vừa đảm bảo tính tương thích với các chương trình quốc tế, tạo sự điều kiện thuận lợi cho sinh viên khi học chuyển đổi với các trường nước ngoài, cho công tác đánh giá, kiểm định chương trình theo chuẩn quốc tế.

PHỤ LỤC II

DANH MỤC PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY

T T	Tên phương pháp	Mô tả	Mục tiêu	Cách dùng	Hình thức	Ưu điểm	Nhược điểm
1	Thuyết giảng/Th uyết trình (Lecturin g method)	- GV sử dụng các phương tiện truyền đạt (bảng viết, máy chiếu, hệ thống âm thanh,...) để trình bày nội dung bài giảng. - SV tiếp thu bài giảng trên cơ sở làm việc cá nhân.	Đưa ra cho sinh viên cái nhìn về tổng quan bài học, tiếp cận những thông tin cơ bản	Sử dụng để thu nhận kiến thức và khái niệm	Giáo viên đóng vai trò là nguồn tài nguyên, thông tin là trung tâm	Thuận tiện, ít tốn kém, không yêu cầu sử dụng các thiết bị TH, TN.	Giáo viên người duy nhất nói, sinh viên nghe thụ động, không có tương tác nên nhàm chán
2	Thảo luận (Discussi on based)	Là phương pháp dạy học trong đó SV được chia thành các nhóm và tham gia thảo luận về những quan điểm cho một vấn đề nào đó được GV đặt ra.	Thúc đẩy đối thoại, trao đổi ý tưởng, quan điểm, kích thích tư duy người học	Chia người học thành các nhóm, đưa ra câu hỏi để thảo luận, giao nhiệm vụ các nhóm và yêu cầu trình bày	Sinh viên được trao đổi thảo luận theo hướng dẫn của người điều hành và giảng viên	Hầu hết các sinh viên phải tham gia hoạt động và tư duy	Công tác kiểm soát, đánh giá chất lượng thảo luận và phân nhóm khó khăn
3	Tổ chức học tập theo nhóm (Group- based learning)	- GV tổ chức lớp học theo nhóm và chuẩn bị các nhiệm vụ học tập. - Mỗi nhóm nhận một nhiệm vụ học tập và cùng hợp tác để thực hiện	Sinh viên trao đổi ý kiến lẫn nhau, cải thiện kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, giải quyết vấn đề, lãnh đạo	Chia lớp học thành các nhóm nhỏ, giao quyền điều kiển một phần bài học cho sinh viên, Giảng viên tạo ra tình	Giảng viên đóng vai trò giám sát, nhóm sinh viên làm việc với nhau mà không có sự can thiệp của giảng viên (trong một thời gian)	Sinh viên làm việc hiệu quả, mang lại nhiều cơ hội học tập cho sinh viên, thực hiện được trong điều kiện cơ sở vật	Giảng viên phải chuẩn bị sẵn các kịch bản điều hành, tốn kém thời gian. Một số sinh viên khó khăn trong việc hoạt động nhóm (HĐ không hiệu quả)

T T	Tên phương pháp	Mô tả	Mục tiêu	Cách dùng	Hình thức	Ưu điểm	Nhược điểm
				huống học tập để sinh viên hoàn thành nhiệm vụ		chất hạn chế	
4	Giải quyết vấn đề (Problem -based learning)	Là phương pháp hướng đến cách tiếp cận dạy học lấy người học làm trung tâm, giúp người học hình thành kỹ năng tư duy phản biện và giao tiếp. GV thiết kế các nhiệm vụ dựa trên các tình huống, yêu cầu SV giải quyết, qua đó hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định cũng như kỹ năng nghiên cứu. Các tình huống được sử dụng là các tình huống điển hình từ thực tiễn	Tạo môi trường "kích thích" người học phân tích, bình luận, đánh giá, suy xét và trình bày ý tưởng của mình để qua đó từng bước chiếm lĩnh tri thức hay vận dụng những kiến thức đã học vào những trường hợp thực tế.	GV có thể thực hiện đưa ra vấn đề --> người học nghiên cứu, tiếp cận với vấn đề để nắm thông tin và thu thập thông tin giải quyết vấn đề --> SV phân tích và giải quyết vấn đề --> SV báo cáo kết quả	GV đóng vai trò định hướng (chỉ ra những cần được lý giải của vấn đề), trợ giúp (chỉ ra nguồn thông tin, giải đáp thắc mắc,...), đánh giá (kiểm tra các giả thuyết và kết luận của SV), hệ thống hóa kiến thức, khái quát hóa các kết luận	- SV sẽ có điều kiện để vận dụng linh hoạt các kiến thức; tính chủ động, sáng tạo; kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng phân tích, giải quyết vấn đề, kỹ năng trình bày, bảo vệ và phản biện ý kiến trước đám đông. - Giảng viên cũng sẽ tiếp thu được rất nhiều kinh nghiệm và những cách nhìn/giải pháp mới từ phía học viên để làm	- Không thật sự tạo ra kinh nghiệm thực tiễn nếu GV không đầu tư. - PP đòi hỏi sự năng động, khả năng tư duy và tính sáng tạo --> một bộ phận SV khó đáp ứng. - Nếu sử dụng quá nhiều có thể làm phản tác dụng vì SV có thể chỉ chú trọng giải quyết các tình huống cụ thể và cho rằng thực tiễn luôn diễn ra như tình huống. - Đòi hỏi môi trường, điều kiện vật chất tốt.

T T	Tên phương pháp	Mô tả	Mục tiêu	Cách dùng	Hình thức	Ưu điểm	Nhược điểm
						phong phủ bài giảng.	
5	Thí nghiệm/L àm mẫu (Laborato ry/ Experime ntation hay Guided Instructio n)	GV thao tác mẫu các nội dung thí nghiệm/Thực hành, SV quan sát và thực hiện theo hướng dẫn	Giúp sinh viên tăng tính chủ động, thay vì thụ động tiếp thu kiến thức, để kiểm tra kiến thức lý thuyết của sinh viên	Giảng viên thao tác làm mẫu, yêu cầu sinh viên tự tiến hành các thí nghiệm theo mẫu	Giảng dạy trong phòng thí nghiệm, sinh viên thực hiện các thí nghiệm trong phòng thí nghiệm hoặc theo nhóm nhỏ, dưới sự giám sát và hướng dẫn của giáo viên.	Sinh viên tích cực tham gia, kiểm nghiệm được lý thuyết, Các kiến thức và bài học trở nên sinh động hấp dẫn với sinh viên	-Chuẩn bị cơ sở vật chất đầy đủ để thực hiện được các thí nghiệm.
6	Dạy học thông qua làm đồ án (Project- based learning)	- GV chuẩn bị nội dung các đề án môn học. - SV được giao thực hiện đề án trên cơ sở cá nhân hoặc nhóm	Giúp SV hiểu sâu hơn về tài liệu thông qua việc tham gia làm trực tiếp sản phẩm	Sinh viên giao đề tài, dự án yêu cầu sinh viên thực hiện theo phân công	SV làm công việc/dự án theo nhóm để tạo ra sản phẩm cụ thể. Ví dụ: thiết kế bộ sưu tập thời trang; cắt may bộ đồ bảo hộ lao động cho ngành/nghề cụ thể..	Phát huy khả năng sáng tạo, tinh thần làm việc nhóm của SV hiệu quả	Cần thời gian, chi phí cho các sản phẩm thực hiện
7	Sử dụng các công trình nghiên cứu trong giảng dạy (Teaching with research papers)	- GV chuẩn bị các bài báo/báo cáo khoa học có liên quan đến nội dung dạy học. - SV được giao thực hiện những công việc dựa trên bài báo/báo cáo khoa học trên cơ sở cá NCKH	Giúp sinh viên tăng kỹ năng tìm kiếm thông tin, nâng cao kỹ năng nghiên cứu khoa học và viết báo cáo NCKH	Giảng viên tập hợp một số bài công bố về lĩnh vực giảng dạy trên các tạp chí, hội thảo chuyên ngành trong và	Giảng viên giảng dạy nội dung theo KH, cung cấp các công bố về cùng lĩnh vực để bổ sung kiến thức và kiến thức chuyên sâu cho sinh viên	- Nguồn học liệu và kiến thức phong phủ - Kiến thức được cập nhật và nhiều kiến thức chuyên sâu - Nâng	- Phụ thuộc vào kỹ năng tìm kiếm, năng lực ngoại ngữ của GV, SV

T T	Tên phương pháp	Mô tả	Mục tiêu	Cách dùng	Hình thức	Ưu điểm	Nhược điểm
		nhân hoặc nhóm		ngoài nước, cung cấp nội dung đến đến sinh viên.		cao kỹ năng ngoại ngữ, kỹ năng tìm kiếm, Phân tích, ...	

PHỤ LỤC III
DANH MỤC PHƯƠNG PHÁP VÀ HÌNH THỨC KIỂM TRA - ĐÁNH GIÁ

STT	Danh mục các phương pháp kiểm tra - đánh giá	Danh mục hình thức kiểm tra - đánh giá	Mã hóa trên PM Dschool	Mô tả	Mục đích sử dụng			Bài thi
					Đánh giá chẩn đoán (Diagnostic Assessment)	Đánh giá quá trình (Formative assessment)	Đánh giá tổng kết/ Định kỳ (Summative assessment)	
1	Đánh giá bài tập	Chuẩn bị bài	CBBA	Kiểm tra sinh viên chuẩn bị bài ở nhà	x	x		
2		Phiếu học tập	PhHT	Bài tập cuối một nội dung (chương) học.		x		
3		Bài tập nghiên cứu tình huống	NCTH	Sinh viên được cung cấp bản mô tả thực tế về một vấn đề/tình huống. Sinh viên được yêu cầu phân tích một số thông tin, chẩn đoán vấn đề và đề xuất cách giải quyết.	x	x		
4	Phương pháp viết	Tự luận	TULU	Sinh viên trả lời câu hỏi bằng bài viết có cấu trúc, bố cục. GV xây dựng tiêu chí đánh giá nội dung và hình thức. + Đánh giá về mặt nội dung gồm	x	x	x	

STT	Danh mục các phương pháp kiểm tra -đánh giá	Danh mục hình thức kiểm tra - đánh giá	Mã hóa trên PM Dschool	Mô tả	Mục đích sử dụng			Bài thi
					Đánh giá chẩn đoán (Diagnostic Assessment)	Đánh giá quá trình (Formative assessment)	Đánh giá tổng kết/ Định kỳ (Summative assessment)	
				mức độ nắm vững kiến thức và suy luận của người học + Đánh giá hình thức: cách chọn từ, diễn đạt câu, bố cục...				
5		Trắc nghiệm khách quan (Câu hỏi nhiều lựa chọn) trên máy tính	TNMT	Sử dụng để kiểm tra kiến thức phủ kín tất cả các mục tiêu học tập cần đánh giá.	x	x	x	Không đánh phách
6		Trắc nghiệm khách quan (Câu hỏi nhiều lựa chọn) trên giấy	TNGI	Việc trả lời các câu hỏi giới hạn trong các khung định sẵn (không đánh giá được khả năng suy luận tự do)	x	x	x	Đánh phách
7		Kết hợp (Tự luận + Thực hành)	TL-TH		x	x	x	Đánh phách
8		Kết hợp (Tự luận + Trắc nghiệm khách quan)	TL-TN		x	x	x	Đánh phách
9	Báo cáo	Tiểu luận	TILU	Tiểu luận nhằm giải quyết một vấn đề liên quan đến học phần đang học. Tiểu luận			x	Không đánh phách

STT	Danh mục các phương pháp kiểm tra -đánh giá	Danh mục hình thức kiểm tra - đánh giá	Mã hóa trên PM Dschool	Mô tả	Mục đích sử dụng			Bài thi
					Đánh giá chẩn đoán (Diagnostic Assessment)	Đánh giá quá trình (Formative assessment)	Đánh giá tổng kết/ Định kỳ (Summative assessment)	
				phải được hoàn thành cùng với thời gian kết thúc học phần và nộp cho giảng viên hướng dẫn để tổ chức đánh giá ở bộ môn.				
10		Bài tập lớn	BTLO	- Bài tập lớn nhằm giải quyết một vấn đề nhỏ liên quan đến học phần đang học. Bài tập lớn phải được hoàn thành cùng với thời gian kết thúc học phần và nộp cho giảng viên hướng dẫn để tổ chức đánh giá ở bộ môn. - Khối lượng công việc, thời gian thực hiện bài tập lớn nhiều hơn so với bài tập về nhà.		x	x	Không đánh phách
11		Viết báo cáo	BCAO	Khoá luận tốt nghiệp, thực tập nghề		x	x	Không đánh phách

STT	Danh mục các phương pháp kiểm tra -đánh giá	Danh mục hình thức kiểm tra - đánh giá	Mã hóa trên PM Dschool	Mô tả	Mục đích sử dụng			Bài thi
					Đánh giá chẩn đoán (Diagnostic Assessment)	Đánh giá quá trình (Formative assessment)	Đánh giá tổng kết/ Định kỳ (Summative assessment)	
				ngành, thực tập cuối khóa				
12		Đồ án	DOAN	- Đồ án khối lượng công việc nhiều hơn bài tập lớn, độ khó và thời gian thực hiện từ 1-2 tháng. - Áp dụng ngành kỹ thuật.			x	Không đánh phách
13	Phương pháp đánh giá thực hành	Thực hành có sản phẩm	THSP	Yêu cầu sinh viên tạo ra các sản phẩm xác định để giảng viên quan sát và phân xét dựa theo tiêu chí: (1) trình độ tiến hành các bước để hình thành sản phẩm; (2) các thuộc tính của sản phẩm.	x	x	x	Đánh phách
14		Thực hành thao tác	THKN	Yêu cầu sinh viên thực hiện thao tác. Giảng viên quan sát và đánh giá các kỹ năng theo tiêu chí: (1)	x	x	x	Không đánh phách

STT	Danh mục các phương pháp kiểm tra -đánh giá	Danh mục hình thức kiểm tra - đánh giá	Mã hóa trên PM Dschool	Mô tả	Mục đích sử dụng			Bài thi
					Đánh giá chẩn đoán (Diagnostic Assessment)	Đánh giá quá trình (Formative assessment)	Đánh giá tổng kết/ Định kỳ (Summative assessment)	
				kỹ thuật; (2) thành tích.				
15		Thực hành không thi	THKHT	Điểm thi học phần được tính bằng trung bình chung các bài kiểm tra thường xuyên			x	
16		Đánh giá chuyên cần	CCAN	Điểm danh sinh viên trong quá trình học		x		
17	Phương pháp quan sát	Đi thực tế/Thực tập	THTE	Nhận xét của đơn vị mà sinh viên tới thực tế/thực tập theo tiêu chí	x	x		Không đánh phách
18		Đánh giá làm việc nhóm (SV tự đánh giá, đánh giá chéo)	NHOM	Kết quả đánh giá của bản thân sinh viên và các bạn trong nhóm theo tiêu chí	x	x	x	Không đánh phách
19	Phương pháp đánh giá qua giao tiếp	Thảo luận	THLU	Thảo luận ở lớp có thể do giảng viên hay sinh viên điều khiển; tài liệu được thu nhận từ các nguồn khác nhau. Giảng viên lắng nghe,	x	x		Không đánh phách

STT	Danh mục các phương pháp kiểm tra -đánh giá	Danh mục hình thức kiểm tra - đánh giá	Mã hóa trên PM Dschool	Mô tả	Mục đích sử dụng			Bài thi
					Đánh giá chẩn đoán (Diagnostic Assessment)	Đánh giá quá trình (Formative assessment)	Đánh giá tổng kết/ Định kỳ (Summative assessment)	
				đánh giá sự đóng góp của từng sinh viên. Khi sử dụng thông tin từ sự tham gia của sinh viên để đưa ra những kết luận quan trọng trong đánh giá cần có biện pháp ghi chép lại các đóng góp.				
20		Vấn đáp	VDAP	Giảng viên chuẩn bị và đưa ra các câu hỏi, sinh viên suy nghĩ và trả lời, giảng viên lắng nghe, phân tích trả lời của sinh viên, đánh giá và xác định mức kết quả. Giảng viên chuẩn bị tiêu chí hướng dẫn cho điểm trước khi triển khai đánh giá. Gồm danh mục nội dung,	x	x	x	Không đánh phách

STT	Danh mục các phương pháp kiểm tra -đánh giá	Danh mục hình thức kiểm tra - đánh giá	Mã hóa trên PM Dschool	Mô tả	Mục đích sử dụng			Bài thi
					Đánh giá chẩn đoán (Diagnostic Assessment)	Đánh giá quá trình (Formative assessment)	Đánh giá tổng kết/ Định kỳ (Summative assessment)	
				thang điểm và các cách ghi chép kết quả để sử dụng khi đánh giá (ghi lại trả lời của sinh viên)				
21		Bảo vệ/Thuyết trình	BAVE	Sinh viên sử dụng giọng nói, cử chỉ, ánh mắt, hình ảnh minh hoạ ... tóm tắt nội dung đề tài và cách giải quyết vấn đề trong một khoảng thời gian giới hạn và trả lời câu hỏi của hội đồng		x	x	Không đánh phách